

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 200/2026/DS-ST
Ngày: 30 – 3 – 2026
V/v: “Tranh chấp chia thừa kế
giá trị thành quả lao động trên đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Như

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Kim Huệ

Ông Trần Hoàng Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Tuyết Ngân là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Trần Hồng Cẩm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 30 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 425/2025/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2025, về việc “tranh chấp chia thừa kế giá trị thành quả lao động trên đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2026/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1940 (vắng mặt).

Số CCCD: 037140005014, cấp ngày 01/9/2021.

Nơi ĐKKH: Xóm C, xã K, tỉnh Ninh Bình.

Chỗ ở hiện nay: Ấp C, xã N, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1964 là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 12/9/2025 – có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, phường L, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Hoàng H1 là Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh C (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Số CCCD: 096166004808, cấp ngày 18/11/2021.

Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã Y, tỉnh Ninh Bình.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Ngô Thái N1, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Số CCCD: 096072018555, cấp ngày 20/02/2022.

2. Bà Trần Thị Cẩm X, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Số CCCD: 096182013888, cấp ngày 30/6/2022.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã C, tỉnh Cà Mau.

3. Ban Q (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp G, xã C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/10/2025 nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày: Con trai bà là ông Phạm Văn L (chết năm 2021). Vào năm 1982 ông L được Nhà nước cấp cho phần đất diện tích 3,3ha đất khai hoang theo chính sách kinh tế mới. Năm 1993 ông L ký hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp với L1 ngư trường Sào Lưới (nay là Ban Q), thời hạn 20 năm từ năm 1993 đến năm 2013, phần đất thuộc Tiểu khu I tọa lạc tại ấp T, xã C, tỉnh Cà Mau. Trước khi chết ông L không để lại di chúc, ông L không có vợ con, cha ruột ông L đã chết. Bà là mẹ ruột ông L đồng thời là người duy nhất thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông L.

Hiện nay, phần đất do ông N1 chiếm giữ, canh tác. Vì vậy, bà đã khởi kiện tại Bản án số 56/2025/DS-PT ngày 13/02/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau tuyên hợp đồng chuyển nhượng thành quả lao động đất lâm nghiệp giữa bà N với ông N1, bà X lập ngày 04/7/2022 vô hiệu. Buộc ông N1, bà X giao trả phần đất 3,3 ha thuộc Tiểu khu I theo đo đạc thực tế 43.911,9m² cho bà N quản lý.

Nay yêu cầu bà N trả giá trị thành quả lao động trên phần đất diện tích 43.911,9m² thuộc Tiểu khu 091 Ban quản lý rừng phòng B, tọa lạc ấp T, xã C, tỉnh Cà Mau theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 01/8/2023 là 1.400.000.000 đồng.

Tại Bản tường trình ngày 14/11/2025 và Bản trình bày ý kiến ngày 18/12/2025 bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà và ông L là vợ chồng được pháp luật công nhận theo giấy chứng nhận kết hôn số 118, quyển số 01/2004 ngày 12/7/2004 của UBND xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau. Quá trình sinh sống tại đại phương vợ chồng bà cũng được Công an xã cấp sổ hộ khẩu thể hiện bà là vợ ông L nên bà là hàng thừa kế thứ nhất của ông L, bà H cho rằng là người thừa kế duy

nhất của ông L là không trung thực. Quá trình chung sống vợ chồng không có con, thu nhập toàn bộ từ việc canh tác phần đất diện tích 3,3 ha thuộc Tiểu khu I tọa lạc ấp T, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau (nay là ấp T, xã C, tỉnh Cà Mau) nhưng vẫn không đủ đảm bảo sinh hoạt. Sau khi ông L chết, bà đã chuyển nhượng phần đất trên cho ông N1 và bà X số tiền 1.400.000.000 đồng. Số tiền trên đã dùng để thanh toán các khoản nợ trong lúc điều trị bệnh cho ông L gồm trả cho bà Nguyễn Thị L2 300.000.000 đồng và trả cho ông Nguyễn Văn D 500.000.000 đồng và trang trải cuộc sống bản thân. Tuy nhiên, trong vụ án này không yêu cầu bà H có nghĩa vụ thanh toán nợ trong quá trình điều trị bệnh cho ông L.

Nay bà H yêu cầu trả số tiền 1.400.000.000 đồng là không đúng quy định, bởi từ khi ông L chết bà không còn canh tác trên phần đất được giao khoán mà về quê sinh sống, hiện đã lớn tuổi, không còn khả năng lao động, sống phụ thuộc, số tiền Toà án buộc thanh toán cho ông N1, bà X bà cũng chưa thực hiện được. Đồng thời, do lớn tuổi và đi lại khó khăn nên yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 06/02/2026 bà Trần Thị Cẩm X trình bày: Đối với vụ việc tranh chấp bà không có ý kiến, yêu cầu gì. Hiện đang đi xa nên yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tại Công văn số 64/BQL ngày 23/3/2026 Ban Q xác định: Hiện nay, hợp đồng giao khoán phần đất theo Nghị định 01/NĐ-CP ngày 04/01/1995 của Chính phủ đã hết thời hạn. Do đó, đơn vị đang rà soát tiếp tục ký hợp đồng giao khoán cho hộ nhận khoán đủ điều kiện theo Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ.

Trong quá trình giải quyết ông Ngô Thái N1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ hay ý kiến đối với nội dung khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà:

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị K và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Hoàng H1 cùng trình bày: Bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu được nhận phần đất diện tích 43.911,9m² thuộc Tiểu khu I, tọa lạc ấp T, xã C, tỉnh Cà Mau để canh tác và ổn định cuộc sống. Yêu cầu Hội đồng xét xử làm rõ giá trị pháp lý đối với giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/7/2004 tại UBND xã N giữa ông L và bà N vì ông L sinh năm 1958 quê quán tại xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình nhưng giấy chứng nhận kết hôn thể hiện quê quán K, K, H. Chữ ký và chữ viết trong giấy kết hôn không phải của ông L, chứng minh nhân dân của bà N cấp ngày 06/5/1985 không còn giá trị để sử dụng cho việc đăng ký kết hôn. Theo hồ sơ thể hiện phần đất được giao khoán cho hộ gia đình ông L chứ không phải giao khoán cho cá nhân ông L. Do đó, yêu cầu tạm ngừng phiên toà để thực hiện thủ tục giám định chữ ký và chữ viết của ông

L tại giấy chứng nhận kết hôn và thu thập các tài liệu có liên quan về việc giao khoán phần đất nhằm đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, đương sự có mặt thực hiện đúng quy định của pháp luật, đương sự vắng mặt không có lý do chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 609, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H. Buộc bà Nguyễn Thị N thanh toán cho bà Phạm Thị H giá trị thành quả lao động trên phần đất tại Tiểu khu I tọa lạc ấp T, xã C, tỉnh Cà Mau với số tiền 700.000.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về việc yêu cầu chia giá trị thành quả lao động trên phần đất với số tiền 700.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về việc yêu cầu nhận phần đất diện tích 43.911,9m² tại Tiểu khu I tọa lạc ấp T, xã C, tỉnh Cà Mau.

Án phí và chi phí tố tụng các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Phạm Thị H khởi kiện Nguyễn Thị N là tranh chấp chia thừa kế giá trị thành quả lao động trên đất nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Phần đất tọa lạc tại ấp T, xã C, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau theo quy định tại Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị Cẩm X, Ban Q yêu cầu xét xử vắng mặt. Ông Ngô Thái N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả giá trị thành quả lao động trên phần đất diện tích 43.911,9m² thuộc Tiểu khu I, tọa lạc ấp T, xã C, tỉnh Cà Mau theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 01/8/2023 là 1.400.000.000 đồng. Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu được nhận phần đất trên.

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế: Theo hồ sơ thể hiện ông L chết năm 2021 nên xác định thời điểm mở thừa kế là khi ông L chết. Ông L chết không

để lại di chúc. Tại mục [2.2] của Bản án số 56/2025/DS-PT ngày 13/02/2025 của Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau nhận định ông L và bà N là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận. Ông L và bà N không có con chung, cha ông L là ông Phạm Văn L3 chết năm 2009, mẹ ông L là bà H ngoài ra không còn con đẻ, con nuôi, cha mẹ nuôi nào khác. Căn cứ Điều 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông L gồm: Bà H và bà N.

[2.2] Về quá trình hình thành di sản: Vào năm 1982 ông L được Nhà nước cấp cho phần đất diện tích 3,3ha đất khai hoang theo chính sách kinh tế mới. Năm 1993 ông L ký hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp với L1 ngư trường Sào Lưới (nay là Ban Q), thời hạn 20 năm từ năm 1993 đến năm 2013 thuộc Tiểu khu I, toạ lạc tại ấp T, xã C, tỉnh Cà Mau. Căn cứ, Giấy chứng nhận kết hôn số 118 ngày 12/7/2004 của UBND xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau (nay là UBND xã C, tỉnh Cà Mau) giữa ông L và bà N. Như vậy, phần đất trên ông L được giao khoán trước khi kết hôn với bà N, tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “...*Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thoả thuận*”. Mặc dù, phần đất là loại đất lâm nghiệp nhưng giá trị thành quả lao động trên đất trong trường hợp này cũng áp dụng tương tự như quyền sử dụng đất. Theo đó, hồ sơ vụ án không có tài liệu xác định ông L thoả thuận thành quả lao động trên đất là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, có cơ sở xác định phần đất là tài sản riêng của ông L. Nay ông L đã chết nên di sản của ông L được phân chia theo quy định pháp luật cho mẹ, vợ của ông L thuộc hàng thừa kế thứ nhất là đúng quy định pháp luật.

[2.3] Quá trình quản lý di sản: Tại Bản án số 56 đã tuyên xử cho bà N tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 43.911,9m² cho đến khi có quyết định của Ban Q. Và tại Công văn của Ban Q ngày 23/3/2026 xác định hiện nay hợp đồng giao khoán theo Nghị định 01/NĐ-CP ngày 04/01/1995 của Chính phủ đã hết thời hạn. Do đó, đơn vị đang rà soát tiếp tục ký hợp đồng giao khoán cho hộ nhận khoán đủ điều kiện theo Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ. Vì vậy, có căn cứ xác định đối với phần đất hiện nay Ban quản lý vẫn chưa có Quyết định nào khác nên bà N vẫn là cá nhân nhận giao khoán.

[2.4] Từ những nhận định trên chia thừa kế khối di sản nêu trên như sau: Bà H và bà N mỗi người được chia 50% giá trị trong khối di sản do ông L để lại. Bản án số 56 xác định giá trị thành quả lao động phần đất trên là 1.400.000.000 đồng. Do hiện nay, bà N đang quản lý đất nên có trách nhiệm thanh toán cho bà H 50% giá trị thành quả lao động của phần đất với số tiền 700.000.000 đồng.

[2.5] Từ những nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H về việc chia thừa kế theo pháp luật giá trị thành quả lao

động trên phần đất diện tích 43.911,9m² thuộc Tiểu khu I tọa lạc ấp T, xã C, tỉnh Cà Mau là di sản do ông L chết để lại.

[3] Tại phiên toà, người đại diện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu nhận phần đất 43.911,9m², giám định chữ ký và chữ viết của ông L tại giấy chứng nhận kết hôn số 118 ngày 12/7/2004 giữa ông L và bà N và xác định phần đất được giao khoán cho hộ gia đình chứ không phải cá nhân ông L. Xét thấy, tại Bản án sơ thẩm số 199 của Toà án nhân dân huyện Phú Tân giao phần đất diện tích 43.911,9m² cho bà H quản lý sử dụng. Tuy nhiên, việc giao đất là cho bà H quản lý là chưa đúng quy định pháp luật nên bản án số 56 của Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau đã sửa bản án số 199 giao đất cho bà N quản lý. Bản án số 56 nhận định ông L và bà N là hôn nhân giữa ông L và N là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận. Xét thấy, bản án 56 đã có hiệu lực pháp luật nên yêu cầu giám định chữ viết và chữ ký của ông L tại giấy chứng nhận kết hôn 118 là không có ý nghĩa thay đổi sự việc. Tại biên bản làm việc ngày 23/5/2024 Ban Q đã xác định rõ phần đất là cấp cho cá nhân ông L. Do đó, người đại diện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu tạm ngừng phiên toà để giám định chữ ký và chữ viết của ông L, giao phần đất cho bà H quản lý, sử dụng và xác định phần đất cấp cho hộ gia đình ông L là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Bà N xác định khi ông L còn sống bà có vay tiền của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị L2 để điều trị bệnh cho ông L nhưng bà không yêu cầu bà H cùng có nghĩa vụ thanh toán nợ trong vụ án nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Xét thấy, bà N là người cao tuổi nên Tòa án đã ban hành Thông báo số 62/TB-TA ngày 12/3/2026 yêu cầu bà N làm đơn xin được miễn án phí nhưng bà N không nộp đơn yêu cầu. Do đó, bà N phải chịu án phí theo quy định.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là có cơ sở nên được chấp nhận.

[7] Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 900.000 đồng. Bà H đã thanh toán xong và không yêu cầu bà N thanh toán lại. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Bà H phải chịu án phí đối với phần không được chấp nhận, bà N phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ thanh toán cho bà H. Tuy nhiên, bà H thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định pháp luật. Bà N là người cao tuổi nhưng không làm đơn yêu cầu miễn án phí nên phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 609, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự, điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về việc phân chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn L theo quy định pháp luật.

Buộc bà Nguyễn Thị N thanh toán cho bà Phạm Thị H giá trị thành quả lao động trên phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 43.911,9m² tại Tiểu khu I tọa lạc ấp T, xã C, tỉnh Cà Mau với số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về việc yêu cầu chia giá trị thành quả lao động trên phần đất tại Tiểu khu I tọa lạc ấp T, xã C, tỉnh Cà Mau với số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về việc yêu cầu nhận phần đất diện tích 43.911,9m² tại Tiểu khu I tọa lạc ấp T, xã C, tỉnh Cà Mau.

3. Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 900.000 đồng. Bà Phạm Thị H đã thanh toán xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà Phạm Thị H thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

- Bà Nguyễn Thị N phải chịu số tiền 32.000.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 3 – Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 3 – Cà Mau;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Như